

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Bộ tiêu chí Du lịch xanh thành phố Huế**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 3175/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh (nay là UBND thành phố) về phê duyệt Kế hoạch hành động triển khai Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2025 của UBND thành phố về triển khai thực hiện Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Quyết định số 1749/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc phê duyệt Đề án phát triển du lịch, dịch vụ du lịch thành phố Huế giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Du lịch tại Tờ trình số 880/TTr-SDL ngày 22 tháng 4 năm 2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bộ tiêu chí Du lịch xanh thành phố Huế, Bộ nhận diện du lịch xanh thành phố Huế và các Bộ tiêu chí du lịch xanh áp dụng cho các loại hình dịch vụ du lịch, gồm:

1. Bộ tiêu chí Du lịch xanh dành cho Cơ sở lưu trú du lịch (*Phụ lục I*)
2. Bộ tiêu chí Du lịch xanh dành cho Điểm tham quan du lịch (*Phụ lục II*)
3. Bộ tiêu chí Du lịch xanh dành cho Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (*Phụ lục III*)
4. Bộ nhận diện Du lịch xanh thành phố Huế (*Phụ lục IV*)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Tổ chức triển khai thực hiện

1. Sở Du lịch chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan, Hiệp hội Du lịch thành phố hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch (*sau đây gọi chung là cơ sở du lịch*) áp dụng, thực hiện các Bộ tiêu chí Du lịch xanh trong quá trình vận hành hoạt động tại các cơ sở du lịch; tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định để đánh giá, cấp giấy chứng nhận du lịch xanh cho các cơ sở du lịch đạt tiêu chuẩn; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình triển khai thực hiện; định kỳ hàng năm đánh giá kết quả, những vấn đề vướng mắc, phát sinh đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét điều chỉnh, bổ sung phù hợp.

2. Các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; Ủy ban nhân dân các phường, xã; Hiệp hội Du lịch thành phố phối hợp với Sở Du lịch tuyên truyền, triển khai hướng dẫn các cơ sở du lịch đăng ký tham gia Bộ tiêu chí Du lịch xanh.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; Chủ tịch Hiệp hội Du lịch thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Bộ VHTTDL;
- Cục DLQG VN;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- VP: CVP và các PCVP;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Hữu Thùy Giang**

# **QUY ĐỊNH VỀ BỘ TIÊU CHÍ DU LỊCH XANH THÀNH PHỐ HUẾ**

*(Kèm theo Quyết định số 1431/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND thành phố Huế)*

## **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH BỘ TIÊU CHÍ**

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên và áp lực môi trường ngày càng gia tăng, phát triển bền vững đã trở thành xu hướng tất yếu và là yêu cầu cấp thiết đối với ngành du lịch. Trên thế giới, nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế đã ban hành các bộ tiêu chí, nhãn sinh thái và tiêu chuẩn du lịch xanh nhằm định hướng hoạt động du lịch theo hướng giảm phát thải, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và nâng cao trách nhiệm xã hội.

Thành phố Huế là trung tâm văn hóa, du lịch đặc sắc của cả nước, nổi bật với Quần thể di tích Cố đô Huế được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới, cùng hệ thống tài nguyên thiên nhiên phong phú thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch sinh thái, cộng đồng, du lịch chăm sóc sức khỏe,... Tuy nhiên, cùng với tốc độ tăng trưởng và phát triển mạnh mẽ, ngành du lịch Thành phố Huế cũng đang đối mặt với nhiều thách thức: sức ép về môi trường, ô nhiễm rác thải nhựa, biến đổi khí hậu, khai thác quá mức tài nguyên, suy giảm cảnh quan tự nhiên, cùng với yêu cầu nâng cao chất lượng dịch vụ và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp du lịch.

Nhằm cụ thể hóa Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (ban hành kèm theo Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ) và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 (ban hành kèm theo Quyết định số 3175/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh (nay là UBND thành phố)), việc ban hành Bộ tiêu chí Du lịch xanh thành phố Huế là bước đi quan trọng và cần thiết nhằm thể hiện tầm nhìn, chiến lược và cam kết của chính quyền thành phố trong việc xây dựng nền du lịch xanh, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ, bảo vệ môi trường và xây dựng hình ảnh điểm đến Huế an toàn, thân thiện và xanh, sạch, đẹp.

## **II. MỤC TIÊU**

Xây dựng khung tiêu chuẩn thống nhất để định hướng, đánh giá và thúc đẩy phát triển du lịch thành phố Huế theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường.

Thiết lập hệ thống tiêu chí cụ thể, khả thi, làm cơ sở để đánh giá, phân loại và công nhận mức độ du lịch xanh đối với các cơ sở lưu trú, điểm tham quan du lịch và cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống.

Khuyến khích doanh nghiệp và cộng đồng địa phương áp dụng các giải pháp thân thiện với môi trường, bảo tồn tài nguyên và di sản văn hóa, giảm thiểu tác động tiêu cực của hoạt động du lịch, từng bước hình thành hành vi ứng xử văn minh, lối sống có trách nhiệm với môi trường, văn hóa và xã hội.

Tăng cường vai trò quản lý của nhà nước, tạo công cụ hỗ trợ công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá và xây dựng chính sách hỗ trợ, khuyến khích các mô hình du lịch xanh.

Làm cơ sở xây dựng cơ chế ưu đãi, hỗ trợ và khen thưởng, thúc đẩy doanh nghiệp và các chủ thể tham gia tích cực vào quá trình chuyển đổi sang mô hình du lịch xanh và phát triển bền vững.

### III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, THỜI HẠN ÁP DỤNG

#### 1. Đối tượng, phạm vi áp dụng

Bộ tiêu chí Du lịch xanh thành phố Huế quy định các tiêu chí du lịch xanh, quy trình đánh giá, công nhận đạt chuẩn du lịch xanh áp dụng cho các cơ sở lưu trú du lịch, điểm tham quan du lịch và các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn thành phố Huế.

#### 2. Thời hạn áp dụng

Bộ tiêu chí Du lịch xanh thành phố Huế có hiệu lực kể từ ngày UBND thành phố ban hành Quyết định.

Trong những trường hợp cần thiết, căn cứ vào tính chất, mức độ quan trọng, nhu cầu và xu thế phát triển của các cơ sở lưu trú du lịch, điểm tham quan du lịch và các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, có thể đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung Bộ Tiêu chí cho phù hợp.

### IV. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

**Du lịch:** Hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên trong thời gian không quá một năm liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác.

**Du lịch xanh:** Loại hình du lịch hoạt động theo phương thức giảm thiểu tác động đến môi trường, đóng góp tích cực cho bảo vệ đa dạng sinh học, sử dụng năng lượng tái tạo và phát huy các di sản thiên nhiên và văn hóa, phát triển các sản phẩm thân thiện với môi trường.

**Cơ sở lưu trú du lịch:** Nơi cung cấp dịch vụ phục vụ nhu cầu lưu trú của khách du lịch. Cụ thể, khách du lịch là người đi du lịch hoặc kết hợp đi du lịch, trừ trường hợp đi học, làm việc để nhận thu nhập ở nơi đến.

**Điểm tham quan du lịch:** Nơi có tài nguyên du lịch (tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hóa) được đầu tư, khai thác phục vụ nhu cầu tham quan của khách du lịch. Trong đó, tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm cảnh quan thiên nhiên, các yếu tố địa chất, địa mạo, khí hậu, thủy văn, hệ sinh thái và các yếu tố tự nhiên khác có thể sử dụng cho mục đích du lịch; tài nguyên du lịch văn hóa bao gồm di tích lịch sử - văn hóa, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hóa truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hóa khác, công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng cho mục đích du lịch.

**Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống:** Cơ sở chế biến thức ăn bao gồm cửa hàng, quầy hàng kinh doanh thức ăn ngay, thực phẩm chín, nhà hàng ăn uống, cơ sở chế biến suất ăn sẵn, căn-tin và bếp ăn tập thể.

**Phát triển du lịch bền vững:** Sự phát triển du lịch đáp ứng đồng thời các yêu cầu về kinh tế, xã hội và môi trường đảm bảo hài hòa lợi ích các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu du lịch trong tương lai

**Tiêu chí du lịch xanh:** Hệ thống các tiêu chí, tiêu chuẩn dùng để đánh giá, định hướng và khuyến khích các cơ sở du lịch phát triển theo hướng bền vững và thân thiện với môi trường.

**Tài liệu chứng minh (Minh chứng):** Tập hợp các văn bản, hồ sơ, chứng từ, tài liệu được sử dụng để xác thực việc các đơn vị du lịch triển khai các hoạt động theo Bộ tiêu chí Du lịch xanh. Các tài liệu này bao gồm kế hoạch, phương án, chương trình, thông báo, khuyến cáo, chứng từ, hồ sơ phân công, kiểm toán, biên bản, quyết định, quy định, hướng dẫn, quy trình, chương trình đào tạo, hợp đồng, hóa đơn, hình ảnh, video, bằng cấp, giấy chứng nhận, cam kết, sổ ghi chép, nhãn hiệu sản phẩm, biển báo, website, phản hồi, dữ liệu số, đánh giá của cộng đồng, khách du lịch (qua các ứng dụng du lịch) và các tài liệu liên quan khác.

## **V. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

### **1. Cấu trúc**

Bộ tiêu chí Du lịch xanh thành phố Huế được chia thành các chủ đề chính, mỗi chủ đề bao gồm một số tiêu chí và các chỉ tiêu cụ thể, kèm theo số điểm tương ứng để đo lường, đánh giá theo các mức độ có thể thực hiện được.

Các chủ đề chính của Bộ tiêu chí Du lịch xanh thành phố Huế:

| STT | Tên Bộ Tiêu chí                                                                           | Tên các chủ đề chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Bộ tiêu chí Du lịch xanh dành cho Cơ sở lưu trú du lịch ( <i>Phụ lục I</i> )              | <p>Bao gồm 05 chủ đề chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường chung</li> <li>- Sử dụng thiết bị, vật liệu thân thiện với môi trường</li> <li>- Quản lý chất thải và tái chế</li> <li>- Kiểm soát chất lượng không khí và ô nhiễm tiếng ồn</li> <li>- Trách nhiệm xã hội và cộng đồng</li> </ul>                                                             |
| 2   | Bộ tiêu chí Du lịch xanh dành cho Điểm tham quan du lịch ( <i>Phụ lục II</i> )            | <p>Bao gồm 06 chủ đề chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường chung</li> <li>- Sử dụng thiết bị, vật liệu thân thiện với môi trường</li> <li>- Quản lý chất thải và tái chế</li> <li>- Kiểm soát chất lượng không khí và ô nhiễm tiếng ồn</li> <li>- Xây dựng và phát triển sản phẩm du lịch bền vững</li> <li>- Trách nhiệm xã hội và cộng đồng</li> </ul> |
| 3   | Bộ tiêu chí Du lịch xanh dành cho Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống ( <i>Phụ lục III</i> ) | <p>Bao gồm 05 chủ đề chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường chung</li> <li>- Sử dụng thiết bị, vật liệu thân thiện với môi trường</li> <li>- Quản lý chất thải và tái chế</li> <li>- Kiểm soát chất lượng không khí và ô nhiễm tiếng ồn</li> <li>- Trách nhiệm xã hội và cộng đồng</li> </ul>                                                             |

## 2. Nguyên tắc đánh giá và thẩm định

(1) Việc đánh giá, chấm điểm được thực hiện theo nguyên tắc khách quan, trung thực, căn cứ mức độ đáp ứng của cơ sở du lịch đối với từng tiêu chí, chỉ số và các minh chứng do cơ sở du lịch cung cấp.

(2) Cơ sở du lịch tự nguyện đăng ký tham gia đánh giá, công nhận tiêu chí xanh với Sở Du lịch, tự đánh giá mức độ bền vững của hoạt động kinh doanh du lịch hiện tại dựa trên các tiêu chí và chỉ số du lịch xanh.

(3) Để đạt được những điểm chuẩn tương ứng với các chỉ số của tiêu chí, cơ sở du lịch cần cung cấp tối thiểu một trong số các loại minh chứng cụ thể (kế hoạch, hình ảnh, sổ ghi chép, chương trình, biên bản, hóa đơn, hợp đồng, báo cáo, biển báo, bản vẽ, chứng nhận, hướng dẫn, quy trình...). Các cơ sở du lịch chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ và minh chứng cung cấp

(4) Việc thẩm định, đánh giá do Sở Du lịch chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương liên quan và Hiệp hội Du lịch thành phố thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thực hiện theo Quy chế đánh giá Tiêu chí Du lịch xanh thành phố Huế do UBND thành phố ban hành.

**3. Công nhận Tiêu chí Du lịch xanh**

Căn cứ kết quả thẩm định, Sở Du lịch trình Ủy ban nhân dân thành phố Huế ban hành Quyết định công nhận và cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chí Du lịch xanh cho cơ sở du lịch, có giá trị trong thời hạn 03 năm kể từ ngày ký.

Cơ sở du lịch được công nhận đạt tiêu chí Du lịch xanh thì được sử dụng Bộ nhận diện du lịch xanh và Giấy chứng nhận tương ứng với mức công nhận (*Phụ lục IV*)

Kết quả đánh giá của các cơ sở du lịch đạt tiêu chí Du lịch xanh thông qua điểm số (trên tổng số 170 điểm) theo 03 mức độ: Cơ bản, Nâng cao, Xuất sắc. Cụ thể như sau:

| STT | LOẠI CƠ SỞ DU LỊCH               | MỨC ĐỘ ĐẠT TIÊU CHÍ DU LỊCH XANH |                          |                     |
|-----|----------------------------------|----------------------------------|--------------------------|---------------------|
|     |                                  | Cơ bản                           | Nâng cao                 | Xuất sắc            |
| 1   | Cơ sở lưu trú du lịch            | Từ 85 đến dưới 100 điểm          | Từ 100 đến dưới 140 điểm | Từ 140 điểm trở lên |
| 2   | Điểm tham quan du lịch           | Từ 85 đến dưới 100 điểm          | Từ 100 đến dưới 140 điểm | Từ 140 điểm trở lên |
| 3   | Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống | Từ 85 đến dưới 100 điểm          | Từ 100 đến dưới 140 điểm | Từ 140 điểm trở lên |

**PHỤ LỤC I**  
**BỘ TIÊU CHÍ DU LỊCH XANH**

**Dành cho Cơ sở lưu trú du lịch**

(Kèm theo Quyết định số 1431/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 của UBND thành phố Huế)

| Tiêu chí                                                             | Chỉ số                                                                                                                                                                                     | Điểm tối đa | Minh chứng                                         |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|
| <b>Chủ đề 1. Môi trường chung (40 điểm)</b>                          |                                                                                                                                                                                            |             |                                                    |
| 1.1. Bảo vệ môi trường và cảnh quan                                  | 1.1.1. Đảm bảo thủ tục pháp lý về môi trường theo đúng quy định và thực hiện đúng các quy định, cam kết bảo vệ môi trường trong suốt quá trình hoạt động                                   | 4           | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/giấy phép |
|                                                                      | 1.1.2. Thực hiện trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh trong và xung quanh cơ sở lưu trú                                                                                                        | 3           | Hình ảnh/sổ ghi chép/hóa đơn                       |
|                                                                      | 1.1.3. Tuyên truyền, hướng dẫn khách du lịch thực hiện, tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường và cảnh quan khu vực cơ sở lưu trú                                                        | 2           | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình           |
| 1.2. Giảm việc sử dụng hóa chất độc hại, ưu tiên các sản phẩm hữu cơ | 1.2.1. Hạn chế tối đa việc sử dụng các sản phẩm hóa học độc hại, ưu tiên sử dụng các dung dịch vệ sinh, tẩy rửa, xà phòng, nước rửa tay... được làm từ chất liệu thân thiện với môi trường | 4           | Hình ảnh/hóa đơn/hướng dẫn/quy trình               |
|                                                                      | 1.2.2. Sử dụng hệ thống xử lý nước hồ bơi thân thiện với môi trường (máy tạo clo bằng nước muối, máy ion hóa, máy phát ozone...)                                                           | 3           | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn   |

|                                                                                 |                                                                                                                             |   |                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------|
| 1.3. Quản lý và lưu trữ các chất độc hại một cách an toàn                       | 1.3.1. Lưu trữ hóa chất trong các thùng chứa có nhãn và tuân thủ quy trình sử dụng cho từng loại hóa chất                   | 3 | Hình ảnh/hướng dẫn/quy trình/báo cáo             |
|                                                                                 | 1.3.2. Ký hợp đồng với công ty được cấp giấy phép đầy đủ để xử lý các vật liệu hóa chất nguy hiểm                           | 2 | Hình ảnh/hợp đồng/biên bản                       |
| 1.4. Sử dụng phương tiện giao thông xanh                                        | 1.4.1. Có dịch vụ xe đạp hoặc xe đạp điện cho khách sử dụng                                                                 | 4 | Hình ảnh/hướng dẫn/quy trình/báo cáo             |
|                                                                                 | 1.4.2. Khuyến khích nhân viên sử dụng các phương tiện giao thông không phát thải hoặc ít phát thải (xe đạp, xe điện, đi bộ) | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn                   |
|                                                                                 | 1.4.3. Có bố trí khu vực sạc điện cho xe điện                                                                               | 2 | Hình ảnh/hướng dẫn/quy trình/bản vẽ mặt bằng     |
| 1.5. Ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số                                        | 1.5.1. Áp dụng hệ thống quản lý thông minh (smart hotel) hoặc ứng dụng các giải pháp khác để quản lý năng lượng điện, nước  | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình         |
|                                                                                 | 1.5.2. Cung cấp thông tin, dịch vụ cho du khách thông qua các kênh số (QR, website, ứng dụng...)                            | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/website |
|                                                                                 | 1.5.3. Cung cấp các hình thức thanh toán điện tử (QR, ví điện tử, thẻ...), giảm sử dụng tiền mặt                            | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình         |
| <b>Chủ đề 2. Sử dụng thiết bị, vật liệu thân thiện với môi trường (50 điểm)</b> |                                                                                                                             |   |                                                  |
| 2.1. Hạn chế rác thải nhựa, sử dụng vật                                         | 2.1.1. Thay thế chai nhựa, túi ni lông bằng các sản phẩm thân thiện môi                                                     | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn |

|                                                           |                                                                                                                                                                          |   |                                                                   |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------|
| liệu thân thiện với môi trường                            | trường như chai thủy tinh, túi nhựa phân hủy sinh học, túi giấy, túi vải...                                                                                              |   |                                                                   |
|                                                           | 2.1.2. Sử dụng bát, đĩa, thìa, ống hút, cốc mang đi, hộp đựng thức ăn làm bằng các sản phẩm thân thiện với môi trường hoặc có thể tái sử dụng (gỗ, tre, giấy, bã mía...) | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn                  |
|                                                           | 2.1.3. Sử dụng lọ hoặc chai đựng sữa tắm, dầu gội... không bằng nhựa hoặc bằng vật liệu có thể tái sử dụng trong phòng tắm                                               | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn                  |
|                                                           | 2.1.4. Ưu tiên sử dụng vật liệu truyền thống, vật liệu tại chỗ, thân thiện với môi trường trong công tác xây dựng, sửa chữa cơ sở lưu trú                                | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/kế hoạch/báo cáo/hóa đơn |
|                                                           | 2.1.5. Có bảng hướng dẫn, khuyến khích nhân viên, khách hàng có hành động giảm rác thải nhựa                                                                             | 2 | Hình ảnh/biên báo/hướng dẫn/quy định nội bộ                       |
| 2.2. Sử dụng vật liệu, thiết bị tiết kiệm năng lượng điện | 2.2.1. Sử dụng thiết bị tiết kiệm điện, có dán nhãn tiết kiệm điện (đèn LED, ti vi, điều hòa, tủ lạnh...)                                                                | 4 | Hình ảnh/báo cáo/hóa đơn                                          |
|                                                           | 2.2.2. Lắp đặt thiết bị cảm biến chuyển động hoặc các hệ thống tự động để tiết kiệm điện chiếu sáng tại các khu vực công cộng (hội trường, hành lang, nhà vệ sinh...)    | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/báo cáo/hóa đơn                              |
|                                                           | 2.2.3. Sử dụng năng lượng tái tạo (pin năng lượng mặt trời, bình nước nóng năng lượng mặt trời...)                                                                       | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/báo cáo/hóa đơn                              |

|                                                |                                                                                                                   |   |                                                  |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------|
|                                                | 2.2.4. Có bảng hướng dẫn, khuyến khích nhân viên, khách hàng sử dụng tiết kiệm năng lượng điện                    | 2 | Hình ảnh/biển báo/hướng dẫn/quy định nội bộ      |
| 2.3. Sử dụng vật liệu, thiết bị tiết kiệm nước | 2.3.1. Lắp đặt thiết bị hạn chế tốc độ dòng nước đối với các thiết bị phòng tắm, vòi nước rửa tay, bồn cầu        | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn |
|                                                | 2.3.2. Sử dụng vòi cảm biến cho bồn rửa tay công cộng, hạn chế để nước chảy không cần thiết                       | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn |
|                                                | 2.3.3. Sử dụng thiết bị giặt là tiết kiệm nước (máy giặt cửa trước, máy giặt đường hầm...)                        | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn |
|                                                | 2.3.4. Sử dụng các hệ thống tưới tiết kiệm nước (VD: hệ thống tưới nhỏ giọt)                                      | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn |
|                                                | 2.3.5. Tái sử dụng nước thải đã qua xử lý hoặc thu gom nước mưa cho các nhu cầu phù hợp (tưới tiêu, xả toilet...) | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình         |
|                                                | 2.3.6. Có bảng hướng dẫn, khuyến khích nhân viên, khách hàng sử dụng tiết kiệm nước                               | 2 | Hình ảnh/biển báo/hướng dẫn/quy định nội bộ      |

### **Chủ đề 3. Quản lý chất thải và tái chế (30 điểm)**

|                                          |                                                                          |   |                                                   |
|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------|
| 3.1. Xử lý nước thải và rác thải an toàn | 3.1.1. Có hệ thống phân loại rác thải tại nguồn (hữu cơ, vô cơ, tái chế) | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/biển báo |
|                                          | 3.1.2. Có hệ thống xử lý nước thải đúng tiêu chuẩn, đảm bảo an toàn      | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/báo cáo/kết quả kiểm tra     |

|                                                                               |                                                                                                                                                          |   |                                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------|
|                                                                               | 3.1.3. Tách dầu mỡ, chất béo khỏi nước thải nhà bếp trước khi xả vào hệ thống thoát nước                                                                 | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình         |
|                                                                               | 3.1.4. Ký hợp đồng với đơn vị thu gom chất thải có giấy phép                                                                                             | 3 | Hình ảnh/hợp đồng/hóa đơn                        |
|                                                                               | 3.1.5. Có kho lưu trữ rác thải trước khi xử lý bảo đảm ngăn mùi và không gây ô nhiễm                                                                     | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/báo cáo/kết quả kiểm tra    |
|                                                                               | 3.1.6. Có bảng hướng dẫn, khuyến khích nhân viên, khách hàng có hành động phân loại rác thải                                                             | 2 | Hình ảnh/biển báo/hướng dẫn/quy định nội bộ      |
| 3.2. Giảm rác thải và tái chế                                                 | 3.2.1. Chụp lại ảnh hộ chiếu/căn cước công dân của khách, hạn chế in trên giấy                                                                           | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình         |
|                                                                               | 3.2.2. Sử dụng e-mail để xác nhận, đặt chỗ, chứng từ hóa đơn... thay vì sao chép hoặc in ra giấy                                                         | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình         |
|                                                                               | 3.2.3. Tái sử dụng các đồ vải như ga giường, vỏ gối và khăn tắm đã qua sử dụng cho các mục đích phù hợp                                                  | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình         |
|                                                                               | 3.2.4. Chuyển rác thải thực phẩm và thức ăn thừa cho người dân địa phương để phục vụ chăn nuôi hoặc có hệ thống xử lý rác hữu cơ thành phân bón tự nhiên | 2 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn |
| <b>Chủ đề 4. Kiểm soát chất lượng không khí và ô nhiễm tiếng ồn (20 điểm)</b> |                                                                                                                                                          |   |                                                  |
| 4.1. Giảm ô nhiễm không khí                                                   | 4.1.1. Có bảng cấm hút thuốc tại các khu vực công cộng                                                                                                   | 4 | Hình ảnh, hướng dẫn/quy trình, biển báo          |

|                            |                                                                                                                                            |   |                                                  |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------|
|                            | 4.1.2. Bố trí khu vực hút thuốc riêng biệt, thông gió tốt                                                                                  | 3 | Hình ảnh/bản vẽ mặt bằng/biển báo                |
|                            | 4.1.3. Lắp đặt hệ thống hút mùi, lọc gió đảm bảo theo quy định tại khu vực bếp, nhà hàng                                                   | 3 | Hình ảnh/bản vẽ mặt bằng/hóa đơn                 |
|                            | 4.2.1. Bố trí không gian chức năng hợp lý, sử dụng vật liệu cách âm cho các khu vực vui chơi, bar, nhà hàng, phòng họp                     | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn |
| 4.2. Giảm ô nhiễm tiếng ồn | 4.2.2. Đảm bảo giới hạn thời gian tổ chức các hoạt động và dịch vụ giải trí gây tiếng ồn (kết thúc trước 22h hoặc theo quy định hiện hành) | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/ quy trình        |
|                            | 4.2.3. Quy định giờ làm vệ sinh, sửa chữa ngoài khung giờ nghỉ của khách                                                                   | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình         |

**Chủ đề 5. Trách nhiệm xã hội và cộng đồng (30 điểm)**

|                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                          |   |                                                             |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------|
| 5.1. Đóng góp của du lịch cho cộng đồng địa phương | 5.1.1. Khuyến khích nhân viên và khách hàng tham gia vào các chiến dịch hạn chế biến đổi khí hậu hoặc chương trình bảo vệ môi trường của địa phương (Giờ Trái Đất, Tuần tiết kiệm năng lượng, Tuần giảm rác thải, “Ngày Chủ nhật xanh”, Lễ trồng cây...) | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/kế hoạch hoạt động |
|                                                    | 5.1.2. Có tài liệu (bản tin, tờ rơi, tranh ảnh...) cập nhật thông tin, giới thiệu, quảng bá di sản văn hóa và tự nhiên của địa phương cho du khách                                                                                                       | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình                    |

|                                                                      |  |                                                                                                                                                            |            |                                                  |
|----------------------------------------------------------------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------|
|                                                                      |  | 5.1.3. Ưu tiên mua sắm các sản phẩm của địa phương                                                                                                         | 4          | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn |
|                                                                      |  | 5.1.4. Sử dụng các sản phẩm đặc sản, làng nghề của địa phương trong trang trí hoặc phục vụ khách.                                                          | 3          | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn |
| 5.2. Đảm bảo an ninh an toàn trong cơ sở lưu trú và an toàn lao động |  | 5.2.1. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nhân viên ứng phó với các tình huống thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, sơ cấp cứu y tế                                    | 3          | Hình ảnh/sổ ghi chép/báo cáo/chứng nhận          |
|                                                                      |  | 5.2.2. Có bố trí các thiết bị y tế cơ bản, đảm bảo công tác sơ cấp cứu ban đầu                                                                             | 3          | Hình ảnh/biển báo/dụng cụ/hướng dẫn/quy trình    |
|                                                                      |  | 5.2.3. Có bố trí các trang thiết bị đảm bảo quy định về phòng cháy, chữa cháy                                                                              | 3          | Hình ảnh/biển báo/dụng cụ/hướng dẫn/quy trình    |
|                                                                      |  | 5.2.4. Cung cấp trang phục, đồ dùng cần thiết, đảm bảo môi trường làm việc vệ sinh và an toàn cho nhân viên                                                | 2          | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình         |
| 5.3. Đảm bảo quyền lợi của nhân viên                                 |  | 5.3.1. Có hợp đồng lao động cho nhân viên và thực hiện đầy đủ các chế độ về thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi và đóng BHXH, BHYT, BHTN theo quy định | 2          | Hình ảnh/hướng dẫn/quy trình/hợp đồng/báo cáo    |
|                                                                      |  | 5.3.2. Tôn trọng quyền tham gia và đóng góp ý kiến của nhân viên, có cơ chế tiếp nhận và giải quyết kiến nghị, khiếu nại                                   | 2          | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/báo cáo |
| <b>Tổng điểm</b>                                                     |  |                                                                                                                                                            | <b>170</b> |                                                  |

**Cơ sở lưu trú du lịch được đánh giá và xếp loại như sau:**

| <b>LOẠI CƠ SỞ DU LỊCH</b> | <b>MỨC ĐỘ ĐẠT TIÊU CHÍ DU LỊCH XANH</b> |                          |                     |
|---------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|---------------------|
|                           | <b>Cơ bản</b>                           | <b>Nâng cao</b>          | <b>Xuất sắc</b>     |
| Cơ sở lưu trú du lịch     | Từ 85 đến dưới 100 điểm                 | Từ 100 đến dưới 140 điểm | Từ 140 điểm trở lên |

**PHỤ LỤC II**  
**BỘ TIÊU CHÍ DU LỊCH XANH**

**Dành cho Điểm tham quan du lịch**

(Kèm theo Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND thành phố Huế)

| Tiêu chí                                                                             | Chỉ số                                                                                                                                                                                     | Điểm tối đa | Minh chứng                                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|
| <b>Chủ đề 1. Môi trường chung (40 điểm)</b>                                          |                                                                                                                                                                                            |             |                                                    |
| 1.1. Bảo vệ môi trường và cảnh quan                                                  | 1.1.1. Đảm bảo thủ tục pháp lý về môi trường theo đúng quy định và thực hiện đúng các quy định, cam kết bảo vệ môi trường trong suốt quá trình hoạt động                                   | 4           | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/giấy phép |
|                                                                                      | 1.1.2. Thực hiện trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh trong và xung quanh điểm tham quan du lịch                                                                                               | 3           | Hình ảnh/sổ ghi chép/hóa đơn                       |
|                                                                                      | 1.1.3. Tuyên truyền, hướng dẫn khách du lịch thực hiện, tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường và cảnh quan khu vực điểm tham quan                                                       | 2           | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình           |
| 1.2. Giảm việc sử dụng hóa chất độc hại và lưu trữ các chất độc hại một cách an toàn | 1.2.1. Hạn chế tối đa việc sử dụng các sản phẩm hóa học độc hại, ưu tiên sử dụng các dung dịch vệ sinh, tẩy rửa, xà phòng, nước rửa tay... được làm từ chất liệu thân thiện với môi trường | 4           | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn   |
|                                                                                      | 1.2.2. Lưu trữ hóa chất trong các thùng chứa có nhãn và tuân thủ quy trình sử dụng cho từng loại hóa chất                                                                                  | 3           | Hình ảnh/hướng dẫn/quy trình/báo cáo               |
|                                                                                      | 1.2.3. Ký hợp đồng với công ty được cấp giấy phép đầy đủ để xử lý các vật liệu hóa chất nguy hiểm                                                                                          | 3           | Hình ảnh/hợp đồng/biên bản                         |

|                                                                                 |                                                                                                                                                                          |   |                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------|
|                                                                                 | 1.2.4. Tập huấn, trang bị quần áo, thiết bị bảo hộ cho nhân viên phụ trách hóa chất độc hại                                                                              | 2 | Hình ảnh/sổ ghi chép/báo cáo/chứng nhận          |
| 1.3. Sử dụng phương tiện giao thông xanh                                        | 1.3.1. Có dịch vụ xe đạp hoặc xe đạp điện cho khách sử dụng                                                                                                              | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/báo cáo                     |
|                                                                                 | 1.3.2. Khuyến khích nhân viên sử dụng các phương tiện giao thông không phát thải hoặc ít phát thải (xe đạp, xe điện, đi bộ)                                              | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn                   |
|                                                                                 | 1.3.3. Có bố trí khu vực sạc điện cho xe điện                                                                                                                            | 2 | Hình ảnh/hướng dẫn/quy trình/bản vẽ mặt bằng     |
| 1.4. Ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số                                        | 1.5.1. Áp dụng hệ thống quản lý thông minh hoặc ứng dụng các giải pháp khác để quản lý năng lượng điện, nước                                                             | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình         |
|                                                                                 | 1.5.2. Cung cấp thông tin, dịch vụ cho du khách thông qua các kênh số (QR, website, ứng dụng...)                                                                         | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/website |
|                                                                                 | 1.5.3. Cung cấp các hình thức thanh toán điện tử (QR, ví điện tử, thẻ...), giảm sử dụng tiền mặt                                                                         | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình         |
| <b>Chủ đề 2. Sử dụng thiết bị, vật liệu thân thiện với môi trường (40 điểm)</b> |                                                                                                                                                                          |   |                                                  |
| 2.1. Hạn chế rác thải nhựa và sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường        | 2.1.1. Thay thế chai nhựa, túi ni lông bằng các sản phẩm thân thiện môi trường như chai thủy tinh, túi nhựa phân hủy sinh học, túi vải, túi giấy...                      | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn |
|                                                                                 | 2.1.2. Sử dụng bát, đĩa, thìa, ống hút, cốc mang đi, hộp đựng thức ăn làm bằng các sản phẩm thân thiện với môi trường hoặc có thể tái sử dụng (gỗ, tre, giấy, bã mía...) | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn |

|                                                           |                                                                                                                                                           |   |                                                  |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------|
|                                                           | 2.1.3. Bố trí trạm nước/bình nước lớn để khách nạp nước                                                                                                   | 2 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn |
|                                                           | 2.1.4. Có bảng hướng dẫn, khuyến khích nhân viên, khách hàng có hành động giảm rác thải nhựa                                                              | 2 | Hình ảnh/biển báo/hướng dẫn/quy định nội bộ      |
| 2.2. Sử dụng vật liệu, thiết bị tiết kiệm năng lượng điện | 2.2.1. Sử dụng thiết bị tiết kiệm điện, có dán nhãn tiết kiệm điện (đèn LED, tivi, điều hòa, tủ lạnh...)                                                  | 4 | Hình ảnh/báo cáo/hóa đơn                         |
|                                                           | 2.2.2. Lắp đặt thiết bị cảm biến chuyển động hoặc các hệ thống tự động để tiết kiệm điện chiếu sáng tại các khu vực công cộng (hành lang, nhà vệ sinh...) | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/báo cáo/hóa đơn             |
|                                                           | 2.2.3. Sử dụng năng lượng tái tạo (pin năng lượng mặt trời, bình nước nóng năng lượng mặt trời...)                                                        | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/báo cáo/hóa đơn             |
|                                                           | 2.2.4. Có bảng hướng dẫn, khuyến khích nhân viên, khách hàng sử dụng tiết kiệm năng lượng điện                                                            | 2 | Hình ảnh/biển báo/hướng dẫn/quy định nội bộ      |
| 2.3. Sử dụng vật liệu, thiết bị tiết kiệm nước            | 2.3.1. Lắp đặt thiết bị hạn chế tốc độ dòng nước đối với các thiết bị phòng tắm, vòi nước rửa tay, bồn cầu                                                | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn |
|                                                           | 2.3.2. Sử dụng vòi cảm biến cho bồn rửa tay công cộng, hạn chế để nước chảy không cần thiết                                                               | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn |
|                                                           | 2.3.3. Sử dụng các hệ thống tưới tiết kiệm nước (VD: hệ thống tưới nhỏ giọt)                                                                              | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn |
|                                                           | 2.3.4. Tái sử dụng nước thải đã qua xử lý hoặc thu gom nước mưa cho các                                                                                   | 2 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình         |

|                                                                               |                                                                                                                                                          |   |                                                   |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------|
|                                                                               | nhu cầu phù hợp (túi tiêu, xả toilet...)                                                                                                                 |   |                                                   |
|                                                                               | 2.3.5. Có bảng hướng dẫn, khuyến khích nhân viên, khách hàng sử dụng tiết kiệm nước                                                                      | 2 | Hình ảnh/biểu báo/hướng dẫn/quy định nội bộ       |
| <b>Chủ đề 3. Quản lý chất thải và tái chế (25 điểm)</b>                       |                                                                                                                                                          |   |                                                   |
| 3.1. Xử lý nước thải và rác thải an toàn                                      | 3.1.1. Có hệ thống phân loại rác thải tại nguồn (hữu cơ, vô cơ, tái chế)                                                                                 | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/biểu báo |
|                                                                               | 3.1.2. Có hệ thống xử lý nước thải đúng tiêu chuẩn, đảm bảo an toàn                                                                                      | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/báo cáo/kết quả kiểm tra     |
|                                                                               | 3.1.3. Có hệ thống nhà vệ sinh công cộng đạt tiêu chuẩn dành cho khách du lịch                                                                           | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình          |
|                                                                               | 3.1.4. Ký hợp đồng với đơn vị thu gom chất thải có giấy phép                                                                                             | 3 | Hình ảnh/hợp đồng/hóa đơn                         |
|                                                                               | 3.1.5. Có bảng hướng dẫn, khuyến khích nhân viên, khách hàng có hành động phân loại rác thải                                                             | 2 | Hình ảnh/biểu báo/hướng dẫn/quy định nội bộ       |
| 3.2. Giảm rác thải và tái chế                                                 | 3.2.1. Sử dụng e-mail để xác nhận, đặt chỗ, chứng từ hóa đơn... thay vì sao chép hoặc in ra giấy                                                         | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình          |
|                                                                               | 3.2.2. Chuyển rác thải thực phẩm và thức ăn thừa cho người dân địa phương để phục vụ chăn nuôi hoặc có hệ thống xử lý rác hữu cơ thành phân bón tự nhiên | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn  |
| <b>Chủ đề 4. Kiểm soát chất lượng không khí và ô nhiễm tiếng ồn (15 điểm)</b> |                                                                                                                                                          |   |                                                   |

|                             |                                                                                                                                            |   |                                                  |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------|
| 4.1. Giảm ô nhiễm không khí | 4.1.1. Có bảng cấm hút thuốc tại các khu vực công cộng                                                                                     | 4 | Hình ảnh, hướng dẫn/quy trình, biển báo          |
|                             | 4.1.2. Bố trí khu vực hút thuốc riêng biệt, thông gió tốt                                                                                  | 4 | Hình ảnh/bản vẽ mặt bằng/biển báo                |
| 4.2. Giảm ô nhiễm tiếng ồn  | 4.2.1. Bố trí khu vực vui chơi, giải trí, biểu diễn cách xa khu dân cư                                                                     | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn |
|                             | 4.2.2. Đảm bảo giới hạn thời gian tổ chức các hoạt động và dịch vụ giải trí gây tiếng ồn (kết thúc trước 22h hoặc theo quy định hiện hành) | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/ quy trình        |

**Chủ đề 5. Xây dựng và phát triển sản phẩm du lịch bền vững (20 điểm)**

|                                                         |                                                                                                                                                                        |   |                                                                    |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------|
| 5.1. Xây dựng các hoạt động và dịch vụ du lịch xanh     | 5.1.1 Ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch xanh thân thiện với môi trường (du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp, du lịch chăm sóc sức khỏe...) | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/kế hoạch/sản phẩm du lịch |
|                                                         | 5.1.2. Đưa thông điệp bảo vệ môi trường vào các chương trình truyền thông, quảng bá sản phẩm, dịch vụ                                                                  | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình                           |
| 5.2. Quy hoạch di tích và bảo vệ thiên nhiên, cảnh quan | 5.2.1. Tổ chức lối đi, biển chỉ dẫn, khu dịch vụ hợp lý, hạn chế xâm hại môi trường và cảnh quan tự nhiên                                                              | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/biển báo                  |
|                                                         | 5.2.2. Có kế hoạch hoặc hoạt động bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học                                                                                             | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/quy trình/kế hoạch/báo cáo                    |
|                                                         | 5.2.3. Ưu tiên sử dụng vật liệu truyền thống, vật liệu tại chỗ, thân thiện với môi trường trong công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích                             | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/kế hoạch/báo cáo/hóa đơn  |

**Chủ đề 6. Trách nhiệm xã hội và cộng đồng (30 điểm)**

|                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                          |   |                                                             |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------|
| 6.1. Đóng góp của du lịch cho cộng đồng địa phương    | 6.1.1. Khuyến khích nhân viên và khách hàng tham gia vào các chiến dịch hạn chế biến đổi khí hậu hoặc chương trình bảo vệ môi trường của địa phương (Giờ Trái Đất, Tuần tiết kiệm năng lượng, Tuần giảm rác thải, “Ngày Chủ nhật xanh”, Lễ trồng cây...) | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/kế hoạch hoạt động |
|                                                       | 6.1.2. Có tài liệu (bản tin, tờ rơi, tranh ảnh...) cập nhật thông tin, giới thiệu, quảng bá di sản văn hóa và tự nhiên địa phương cho du khách                                                                                                           | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình                    |
|                                                       | 6.1.3. Ưu tiên mua sắm các sản phẩm của địa phương                                                                                                                                                                                                       | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn            |
|                                                       | 6.1.4. Sử dụng các sản phẩm đặc sản, làng nghề của địa phương trong trang trí hoặc phục vụ khách.                                                                                                                                                        | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn            |
| 6.2. Đảm bảo an toàn và công tác phòng cháy chữa cháy | 6.2.1. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nhân viên ứng phó với các tình huống thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, sơ cấp cứu y tế                                                                                                                                  | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/báo cáo/chứng nhận                     |
|                                                       | 6.2.2. Có bố trí các thiết bị y tế cơ bản, đảm bảo công tác sơ cấp cứu ban đầu                                                                                                                                                                           | 3 | Hình ảnh/biển báo/dụng cụ/hướng dẫn/quy trình               |
|                                                       | 6.2.3. Có bố trí các trang thiết bị đảm bảo quy định về phòng cháy, chữa cháy                                                                                                                                                                            | 3 | Hình ảnh/biển báo/dụng cụ/hướng dẫn/quy trình               |
|                                                       | 6.2.4. Cung cấp trang phục, đồ dùng cần thiết, đảm bảo môi trường làm việc vệ sinh và an toàn cho nhân viên                                                                                                                                              | 2 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình                    |

|                                      |                                                                                                                                                            |            |                                                  |
|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------|
| 6.3. Đảm bảo quyền lợi của nhân viên | 6.3.1. Có hợp đồng lao động cho nhân viên và thực hiện đầy đủ các chế độ về thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi và đóng BHXH, BHYT, BHTN theo quy định | 2          | Hình ảnh/hướng dẫn/quy trình/hợp đồng/báo cáo    |
|                                      | 6.3.2. Tôn trọng quyền tham gia và đóng góp ý kiến của nhân viên, có cơ chế tiếp nhận và giải quyết kiến nghị, khiếu nại                                   | 2          | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/báo cáo |
| <b>Tổng điểm</b>                     |                                                                                                                                                            | <b>170</b> |                                                  |

**Điểm tham quan du lịch được đánh giá và xếp loại như sau:**

| <b>LOẠI CƠ SỞ DU LỊCH</b> | <b>MỨC ĐỘ ĐẠT TIÊU CHÍ DU LỊCH XANH</b> |                          |                     |
|---------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|---------------------|
|                           | <b>Cơ bản</b>                           | <b>Nâng cao</b>          | <b>Xuất sắc</b>     |
| Điểm tham quan du lịch    | Từ 85 đến dưới 100 điểm                 | Từ 100 đến dưới 140 điểm | Từ 140 điểm trở lên |

**PHỤ LỤC III**  
**BỘ TIÊU CHÍ DU LỊCH XANH**

**Dành cho Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống**

(Kèm theo Quyết định số 1431/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND thành phố Huế)

| Tiêu chí                                                                     | Chỉ số                                                                                                                                                                                     | Điểm tối đa | Minh chứng                                         |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|
| <b>Chủ đề 1. Môi trường chung (45 điểm)</b>                                  |                                                                                                                                                                                            |             |                                                    |
| 1.1. Bảo vệ môi trường và cảnh quan                                          | 1.1.1. Đảm bảo thủ tục pháp lý về môi trường theo đúng quy định và thực hiện đúng các quy định, cam kết bảo vệ môi trường trong suốt quá trình hoạt động                                   | 4           | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/giấy phép |
|                                                                              | 1.1.2. Thực hiện trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh trong và xung quanh cơ sở kinh doanh                                                                                                     | 4           | Hình ảnh/sổ ghi chép/hóa đơn                       |
|                                                                              | 1.1.3. Tuyên truyền, hướng dẫn khách du lịch thực hiện, tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường và cảnh quan khu vực cơ sở kinh doanh                                                     | 3           | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình           |
| 1.2. Giảm việc sử dụng hóa chất độc hại và quản lý, lưu trữ các chất độc hại | 1.2.1. Hạn chế tối đa việc sử dụng các sản phẩm hóa học độc hại, ưu tiên sử dụng các dung dịch vệ sinh, tẩy rửa, xà phòng, nước rửa tay... được làm từ chất liệu thân thiện với môi trường | 4           | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn   |
|                                                                              | 1.2.2. Lưu trữ hóa chất trong các thùng chứa có nhãn và tuân thủ quy trình sử dụng cho từng loại hóa chất                                                                                  | 4           | Hình ảnh/hướng dẫn/quy trình/báo cáo               |

|                                                                                 |                                                                                                                                |   |                                                                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                 | 1.2.3. Ký hợp đồng với công ty được cấp giấy phép đầy đủ để xử lý các vật liệu hóa chất nguy hiểm                              | 3 | Hình ảnh/hợp đồng/biên bản                                             |
| 1.3. Sử dụng phương tiện giao thông xanh                                        | 1.3.1. Khuyến khích nhân viên sử dụng các phương tiện giao thông không phát thải hoặc ít phát thải (xe đạp, xe điện, đi bộ)    | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn                                         |
|                                                                                 | 1.3.2. Có bố trí khu vực sạc điện cho xe điện                                                                                  | 2 | Hình ảnh/hướng dẫn/quy trình/bản vẽ mặt bằng                           |
| 1.4. Bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm                                          | 1.4.1. Tuân thủ quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, không sử dụng sản phẩm không rõ nguồn gốc, xuất xứ, quá hạn, hư hỏng... | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/báo cáo/hợp đồng nhà cung cấp |
|                                                                                 | 1.4.2. Ưu tiên sử dụng thực phẩm và nguyên liệu có chứng nhận hữu cơ                                                           | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn/hợp đồng nhà cung cấp |
| 1.5. Ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số                                        | 1.5.1. Áp dụng hệ thống quản lý thông minh hoặc ứng dụng các giải pháp khác để quản lý năng lượng điện, nước                   | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình                               |
|                                                                                 | 1.5.2. Cung cấp thông tin, dịch vụ cho du khách thông qua các kênh số (QR, website, ứng dụng...)                               | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/website                       |
|                                                                                 | 1.5.3. Cung cấp các hình thức thanh toán điện tử (QR, ví điện tử, thẻ...), giảm sử dụng tiền mặt                               | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình                               |
| <b>Chủ đề 2. Sử dụng thiết bị, vật liệu thân thiện với môi trường (45 điểm)</b> |                                                                                                                                |   |                                                                        |

|                                                                          |                                                                                                                                                                          |   |                                                                   |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------|
| 2.1. Hạn chế rác thải nhựa và sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường | 2.1.1. Thay thế túi ni lông bằng các sản phẩm thân thiện môi trường như túi nhựa phân hủy sinh học, túi giấy, túi vải...                                                 | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn                  |
|                                                                          | 2.1.2. Sử dụng bát, đĩa, thìa, ống hút, cốc mang đi, hộp đựng thức ăn làm bằng các sản phẩm thân thiện với môi trường hoặc có thể tái sử dụng (gỗ, tre, giấy, bã mía...) | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn                  |
|                                                                          | 2.1.3. Sử dụng bình nước lớn/bình thủy tinh thay thế chai nước nhựa nhỏ                                                                                                  | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn                  |
|                                                                          | 2.1.4. Ưu tiên sử dụng vật liệu truyền thống, vật liệu tại chỗ, thân thiện với môi trường trong công tác xây dựng, sửa chữa cơ sở kinh doanh                             | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/kế hoạch/báo cáo/hóa đơn |
|                                                                          | 2.1.5. Có bảng hướng dẫn, khuyến khích nhân viên, khách hàng có hành động giảm rác thải nhựa                                                                             | 2 | Hình ảnh/biển báo/hướng dẫn/quy định nội bộ                       |
| 2.2. Sử dụng vật liệu, thiết bị tiết kiệm năng lượng điện                | 2.2.1. Sử dụng thiết bị tiết kiệm điện, có dán nhãn tiết kiệm điện (đèn LED, tivi, điều hòa, tủ lạnh, tủ đông...)                                                        | 4 | Hình ảnh/báo cáo/hóa đơn                                          |
|                                                                          | 2.2.2. Lắp đặt thiết bị cảm biến chuyển động hoặc các hệ tự động để tiết kiệm điện chiếu sáng tại các khu vực công cộng (hành lang, nhà vệ sinh...)                      | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/báo cáo/hóa đơn                              |
|                                                                          | 2.2.3. Sử dụng năng lượng tái tạo (pin năng lượng mặt trời, bình nước nóng năng lượng mặt trời...)                                                                       | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/báo cáo/hóa đơn                              |

|                                                |                                                                                                                   |   |                                                  |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------|
|                                                | 2.2.4. Có bảng hướng dẫn, khuyến khích nhân viên, khách hàng sử dụng tiết kiệm năng lượng điện                    | 2 | Hình ảnh/biểu báo/hướng dẫn/quy định nội bộ      |
| 2.3. Sử dụng vật liệu, thiết bị tiết kiệm nước | 2.3.1. Lắp đặt thiết bị hạn chế tốc độ dòng nước đối với các thiết bị phòng tắm, vòi nước rửa tay, bồn cầu        | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn |
|                                                | 2.3.2. Sử dụng vòi cảm biến cho bồn rửa tay công cộng, hạn chế để nước chảy không cần thiết                       | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn |
|                                                | 2.3.3. Tái sử dụng nước thải đã qua xử lý hoặc thu gom nước mưa cho các nhu cầu phù hợp (tưới tiêu, xả toilet...) | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình         |
|                                                | 2.3.4. Có bảng hướng dẫn, khuyến khích nhân viên, khách hàng sử dụng tiết kiệm nước                               | 2 | Hình ảnh/biểu báo/hướng dẫn/quy định nội bộ      |

### **Chủ đề 3. Quản lý chất thải và tái chế (30 điểm)**

|                                          |                                                                                          |   |                                                   |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------|
| 3.1. Xử lý nước thải và rác thải an toàn | 3.1.1. Có hệ thống phân loại rác thải tại nguồn (hữu cơ, vô cơ, tái chế)                 | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/biểu báo |
|                                          | 3.1.2. Có hệ thống xử lý nước thải đúng tiêu chuẩn, đảm bảo an toàn                      | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/báo cáo/kết quả kiểm tra     |
|                                          | 3.1.3. Tách dầu mỡ, chất béo khỏi nước thải nhà bếp trước khi xả vào hệ thống thoát nước | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình          |
|                                          | 3.1.4. Ký hợp đồng với đơn vị thu gom chất thải có giấy phép                             | 4 | Hình ảnh/hợp đồng/hóa đơn                         |

|                               |  |                                                                                                                                                          |   |                                                  |
|-------------------------------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------|
|                               |  | 3.1.5. Có kho lưu trữ rác thải trước khi xử lý bảo đảm ngăn mùi và không gây ô nhiễm                                                                     | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/báo cáo/kết quả kiểm tra    |
|                               |  | 3.1.6. Có bảng hướng dẫn, khuyến khích nhân viên, khách hàng có hành động phân loại rác thải                                                             | 3 | Hình ảnh/biển báo/hướng dẫn/quy định nội bộ      |
| 3.2. Giảm rác thải và tái chế |  | 3.2.1. Sử dụng e-mail để xác nhận, đặt chỗ, chứng từ hóa đơn... thay vì sao chép hoặc in ra giấy                                                         | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình         |
|                               |  | 3.2.2. Chuyển rác thải thực phẩm và thức ăn thừa cho người dân địa phương để phục vụ chăn nuôi hoặc có hệ thống xử lý rác hữu cơ thành phân bón tự nhiên | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn |

#### **Chủ đề 4. Kiểm soát chất lượng không khí và ô nhiễm tiếng ồn (15 điểm)**

|                             |  |                                                                                                                                            |   |                                                  |
|-----------------------------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------|
| 4.1. Giảm ô nhiễm không khí |  | 4.1.1. Có bảng cấm hút thuốc tại các khu vực công cộng                                                                                     | 4 | Hình ảnh, hướng dẫn/quy trình, biển báo          |
|                             |  | 4.1.2. Bố trí khu vực hút thuốc riêng biệt, thông gió tốt                                                                                  | 3 | Hình ảnh/bản vẽ mặt bằng/biển báo                |
|                             |  | 4.1.3. Lắp đặt hệ thống hút mùi, lọc gió đảm bảo theo quy định tại khu vực bếp, nhà hàng                                                   | 3 | Hình ảnh/bản vẽ mặt bằng/hóa đơn                 |
| 4.2. Giảm ô nhiễm tiếng ồn  |  | 4.2.1. Sử dụng vật liệu cách âm cho các khu vực gây tiếng ồn lớn như bar, nhà hàng                                                         | 3 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn |
|                             |  | 4.2.2. Đảm bảo giới hạn thời gian tổ chức các hoạt động và dịch vụ giải trí gây tiếng ồn (kết thúc trước 22h hoặc theo quy định hiện hành) | 2 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/ quy trình        |

**Chủ đề 5. Trách nhiệm xã hội và cộng đồng (35 điểm)**

|                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                          |   |                                                             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------|
| 5.1. Đóng góp của du lịch cho cộng đồng địa phương                                                | 5.1.1. Khuyến khích nhân viên và khách hàng tham gia vào các chiến dịch hạn chế biến đổi khí hậu hoặc chương trình bảo vệ môi trường của địa phương (Giờ Trái Đất, Tuần tiết kiệm năng lượng, Tuần giảm rác thải, “Ngày Chủ nhật xanh”, Lễ trồng cây...) | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/kế hoạch hoạt động |
|                                                                                                   | 5.1.2. Có tài liệu (bản tin, tờ rơi, tranh ảnh...) cập nhật thông tin, giới thiệu, quảng bá di sản văn hóa và tự nhiên của địa phương cho du khách                                                                                                       | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình                    |
|                                                                                                   | 5.1.3. Ưu tiên mua sắm các sản phẩm của địa phương                                                                                                                                                                                                       | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn            |
|                                                                                                   | 5.1.4. Sử dụng các sản phẩm đặc sản, làng nghề của địa phương trong trang trí hoặc phục vụ khách.                                                                                                                                                        | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/hóa đơn            |
| 5.2. Đảm bảo an ninh an toàn trong cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và an toàn cho người lao động | 5.2.1. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nhân viên ứng phó với các tình huống thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, sơ cấp cứu y tế                                                                                                                                  | 4 | Hình ảnh/sổ ghi chép/báo cáo/chứng nhận                     |
|                                                                                                   | 5.2.2. Có bố trí các thiết bị y tế cơ bản, đảm bảo công tác sơ cấp cứu ban đầu                                                                                                                                                                           | 3 | Hình ảnh/biên báo/dụng cụ/hướng dẫn/quy trình               |
|                                                                                                   | 5.2.3. Có bố trí các trang thiết bị đảm bảo quy định về phòng cháy, chữa cháy                                                                                                                                                                            | 3 | Hình ảnh/biên báo/dụng cụ/hướng dẫn/quy trình               |

|                                      |  |                                                                                                                                                            |            |                                                  |
|--------------------------------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------|
|                                      |  | 5.2.4. Cung cấp trang phục, đồ dùng cần thiết, đảm bảo môi trường làm việc vệ sinh và an toàn cho nhân viên                                                | 3          | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình         |
| 5.3. Đảm bảo quyền lợi của nhân viên |  | 5.3.1. Có hợp đồng lao động cho nhân viên và thực hiện đầy đủ các chế độ về thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi và đóng BHXH, BHYT, BHTN theo quy định | 3          | Hình ảnh/hướng dẫn/quy trình/hợp đồng/báo cáo    |
|                                      |  | 5.3.2. Tôn trọng quyền tham gia và đóng góp ý kiến của nhân viên, có cơ chế tiếp nhận và giải quyết kiến nghị, khiếu nại                                   | 3          | Hình ảnh/sổ ghi chép/hướng dẫn/quy trình/báo cáo |
| <b>Tổng điểm</b>                     |  |                                                                                                                                                            | <b>170</b> |                                                  |

**Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống được đánh giá và xếp loại như sau:**

| <b>LOẠI CƠ SỞ DU LỊCH</b>        | <b>MỨC ĐỘ ĐẠT TIÊU CHÍ DU LỊCH XANH</b> |                          |                     |
|----------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|---------------------|
|                                  | <b>Cơ bản</b>                           | <b>Nâng cao</b>          | <b>Xuất sắc</b>     |
| Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống | Từ 85 đến dưới 100 điểm                 | Từ 100 đến dưới 140 điểm | Từ 140 điểm trở lên |

## PHỤ LỤC IV

# BỘ NHẬN DIỆN

## DU LỊCH XANH THÀNH PHỐ HUẾ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ..... của UBND thành phố Huế)*



**LOGO**

**DU LỊCH XANH HUẾ**  
*HUE GREEN TOURISM*



## Ý TƯỞNG

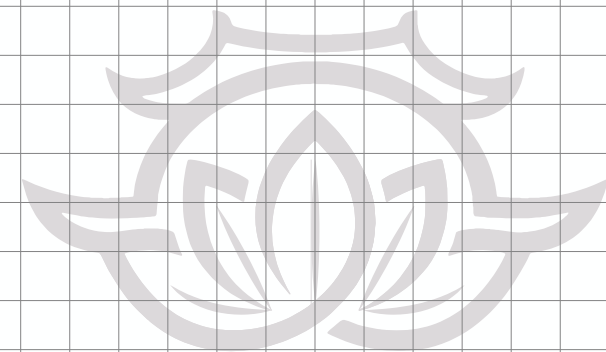
Logo là sự kết tinh giữa di sản Cố đô và định hướng phát triển bền vững, truyền tải qua ngôn ngữ đồ họa tối giản và cô đọng.

Cấu trúc các ngọn lá tạo thành hình tượng **Hoa Sen**, hình tượng mái ngói **Phu Văn Lâu** uy nghi đặt trên những nhịp cầu **Trường Tiền** uốn lượn, tạo nên một "khung cửa di sản" ôm trọn đóa hoa sen đang vươn mình rực rỡ ở tâm điểm. Sự kết hợp này không chỉ tôn vinh vẻ đẹp kiến trúc và tâm hồn thanh cao của người dân xứ Huế, mà còn khẳng định triết lý "Du lịch Xanh": lấy bảo tồn văn hóa làm nền tảng và thiên nhiên làm sức sống cốt lõi.

Với sắc xanh chuyển động mềm mại, logo khơi gợi cảm giác thư thái, thân thiện, khắc họa rõ nét hình ảnh một Huế xanh – điểm đến của sự an yên và các giá trị nhân văn trường tồn.

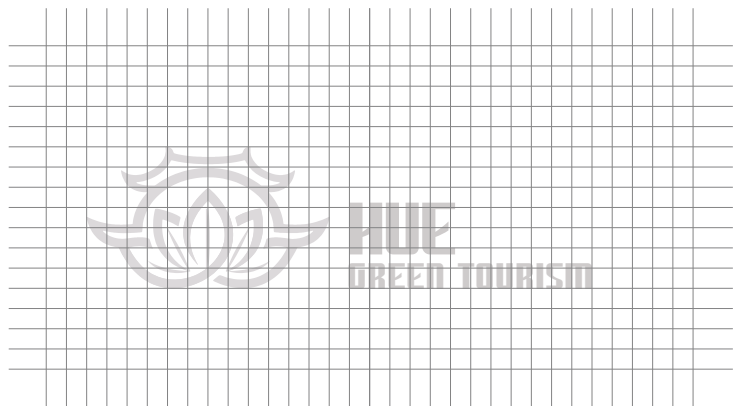
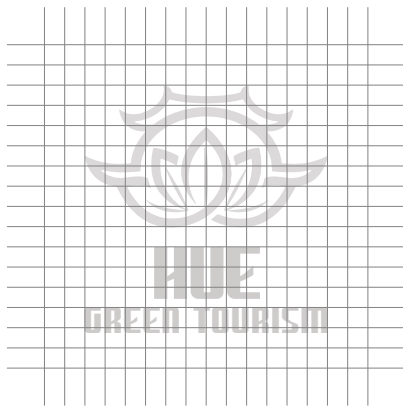
## HÌNH TƯỢNG

Nhóm hình tượng chính là sự kết hợp sáng tạo giữa những biểu tượng văn hóa đặc trưng (mái ngói Phu Văn Lâu, nhịp cầu Trường Tiền) với hình ảnh hoa sen cách điệu, hòa quyện trong những đường nét đồ họa mang hơi thở sinh thái. Sự lồng ghép khéo léo này tạo nên một chỉnh thể thống nhất, nơi các họa tiết trang trí cung đình uy nghi giao thoa mềm mại với vẻ đẹp thuần khiết của thiên nhiên xứ Huế. Qua đó, hình tượng logo không chỉ tôn vinh giá trị di sản mà còn thể hiện rõ nét sự chuyển mình của vùng đất Cố đô hướng tới một tương lai xanh, bền vững, làm nên diện mạo du lịch vừa mang đậm phong vị truyền thống, vừa hiện đại và đầy sức sống.



x

Phác thảo đặc trưng logo



## KỸ THUẬT SẮP XẾP LOGO VÀ TEXT

Logo được xây dựng dựa trên hệ thống mạng lưới và đường cong của **"Tỉ lệ vàng"**, kết hợp khéo léo giữa các cung tròn đối xứng và đường nét kỹ hà thanh thoát. Bố cục này mô phỏng cấu trúc tầng bậc của kiến trúc truyền thống Huế, mang lại cảm giác trang trọng, cân bằng và ổn định tuyệt đối cho một thương hiệu di sản. Sự tương quan giữa những đường cong mềm mại của hoa sen và nhịp cầu với các mảng khối đặc - rỗng giúp logo đạt được tính "động" trong thể "tĩnh", tạo nên nhịp điệu thị giác sinh động và lôi cuốn.

Phần chữ (text) được tính toán khoảng cách kỹ lưỡng so với biểu tượng chính, đảm bảo sự mạch lạc và tối ưu khả năng nhận diện. Sự kết hợp giữa hình khối biểu tượng vững chãi và kiểu chữ hiện đại không chỉ giúp logo dễ nhớ, dễ chú ý mà còn đảm bảo tính ứng dụng cao, dễ dàng thi công và hiển thị sắc nét trên mọi chất liệu cũng như kích thước khác nhau.

## TYPO

Bổ nghĩa cho phần logo

**HUE**  
**GREEN TOURISM**

Font: 1FTV VIP Freshome (Regular)



Quy cách kỹ thuật thể hiện toàn bộ cục  
trên hệ thống lưới tỉ lệ



## MÀU SẮC

Màu sắc logo mang sắc thái tươi sáng và tràn đầy sức sống, được xây dựng dựa trên sự hòa trộn của những tông màu mang tính biểu tượng cao:

Màu Xanh lá: Là màu chủ đạo, đại diện cho hệ sinh thái, sự bền vững và hơi thở tự nhiên của vùng đất Cố đô.

Màu Vàng chanh: Điểm xuyết tại tâm điểm của hoa sen, tượng trưng cho ánh sáng hy vọng, sự đổi mới và năng lượng tích cực.

### COLOR CODE

|                              | 100%                    | 90% | 80% | 70% | 60% | 50% | 40% | 30% | 20% | 10% |
|------------------------------|-------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| <b>#78BA3D</b>               |                         |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| C: 58   M: 3   Y: 100   K: 0 | R: 120   G: 186   B: 61 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| <b>#FBFD40</b>               |                         |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| C: 7   M: 0   Y: 85   K: 0   | R: 251   G: 253   B: 64 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |



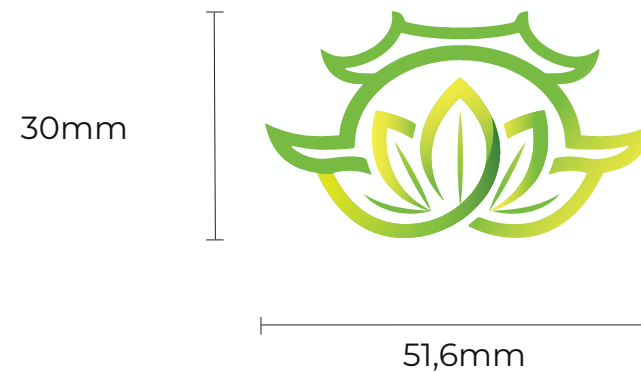
Phương án âm bản



Phương án dương bản

## KÍCH THƯỚC TỐI THIỂU

Kích thước tối thiểu là kích thước mà logo được phép hiển thị trong một kích thước nhất định



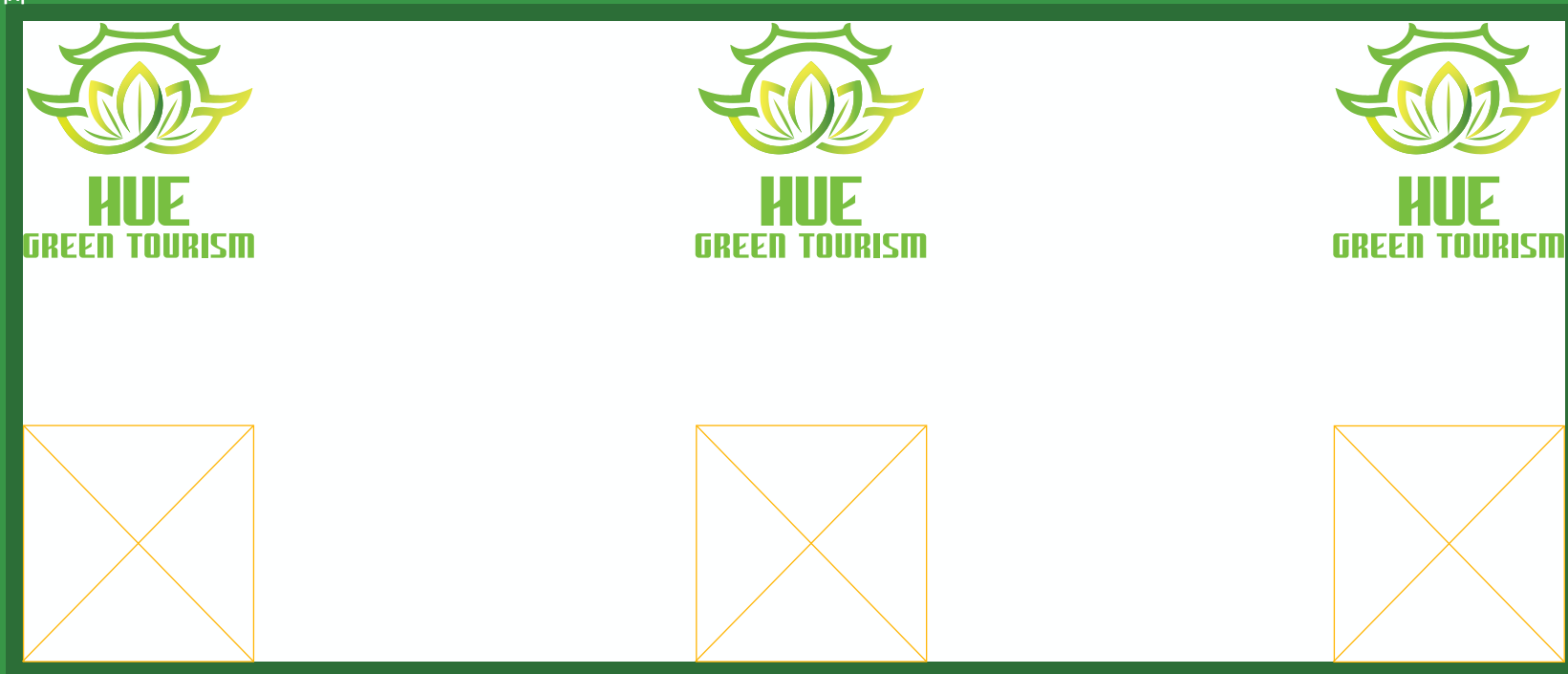
Kích thước tối thiểu trong chế bản in ấn



## BỐ CỤC LOGO

Bố cục là vị trí và tương quan của các thành phần trong không gian thiết kế. Bố cục khoa học, thống nhất giúp truyền tải thông điệp và giá trị thương hiệu có hiệu quả. Cần tuân thủ nguyên tắc bố cục chung để duy trì được sự nhất quán chung trên bộ ứng dụng nhận diện thương hiệu.

IXI



## VỊ TRÍ CƠ BẢN HIỂN THỊ LOGO

3 vị trí cơ bản của logo trên một mặt phẳng là:

(1) Phía trên bên trái (top-left)      (2) Căn giữa ở trên (top-middle)      (3) Phía trên bên phải (top-right)

Nguyên tắc này áp dụng với mọi phiên bản logo.

## GỢI Ý BỐ CỤC LOGO VÀ NỘI DUNG

- + Cả logo và nội dung đều nằm bên trái của mặt phẳng (layout).
- + Toàn bộ nội dung và logo được căn lề trái.
- + Khoảng cách khuyến cáo từ logo đến tiêu đề lớn hơn chiều cao nội dung. (Bằng chiều dài logo).



### TIÊU ĐỀ

Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipiscing elit, sed diam nonummy nibh euismod tincidunt ut laoreet dolore magna aliquam erat volutpat. Ut wisi enim ad minim veniam, quis nostrud exerci tation ullamcorper suscipit lobortis nisl ut aliquip ex ea commodo consequat.



Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipiscing elit, sed diam nonummy nibh euismod tincidunt ut laoreet dolore magna aliquam erat volutpat. Ut wisi enim ad minim veniam, quis nostrud exercitation ullamcorper suscipit lobortis nisl ut aliquip ex ea commodo consequat. Duis autem vel eum iriure dolor in hendrerit in vulputate velit esse molestie consequat, vel illum dolore eu feugiat nulla facilisis at vero eros et accumsan et iusto odio dignissim qui blandit praesent luptatum zzril delenit augue duis dolore te feugait nulla facilisi.

## GỢI Ý BỐ CỤC LOGO VÀ NỘI DUNG

- + Logo nằm bên trái của mặt phẳng (layout).
- + Nội dung nằm bên phải của mặt phẳng (layout).
- + Toàn bộ nội dung và logo được căn lề trái.
- + Khoảng cách khuyến cáo từ logo đến tiêu đề phải nhỏ hơn chiều rộng của logo (1/2 lần chiều rộng logo).

## GỢI Ý BỐ CỤC LOGO VÀ NỘI DUNG

- + Logo và tiêu đề căn giữa và nằm phía trên mặt phẳng (layout).
- + Nội dung căn trái (hoặc căn giữa). Nội dung nằm phía dưới của mặt phẳng (layout).
- + Khoảng cách khuyến cáo từ logo đến tiêu đề lớn hơn chiều cao của nội dung.



### TIÊU ĐỀ

Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipiscing elit, sed diam nonummy nibh euismod tincidunt ut laoreet dolore magna aliquam erat volutpat. Ut wisi enim ad minim veniam, quis nostrud exerci tation ullamcorper suscipit lobortis nisl ut aliquip ex ea commodo consequat. Duis autem vel eum iriure dolor in hendrerit in vulputate velit esse molestie consequat, vel illum dolore eu feugiat nulla facilisis at vero eros et accumsan et iusto odio dignissim qui blandit praesent luptatum zzril delenit augue duis dolore te feugait nulla facilisi.



## HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG NỀN CHO LOGO

Để thể hiện rõ được sự tương phản cũng như tinh thần và ý nghĩa của logo:

- Logo phiên bản chính thức đặt trên nền trắng 100%
- Logo phiên bản biến thể đặt trên nền đen 100%

Nền sáng

Nền trung gian

Nền tối





## LOGO TRÊN NỀN ẢNH

Lưu ý khi đặt logo trực tiếp lên trên nền ảnh phải lựa chọn những nền ảnh đơn giản, đủ độ tương phản với logo. Tránh đặt logo lên nền ảnh có nhiều chi tiết, nhiều màu sắc phức tạp

## QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG LOGO ÂM - DƯƠNG BẢN ĐỐI VỚI HỆ NỀN MÀU

Đối với các trường hợp bắt buộc sử dụng logo âm bản hay dương bản, trường hợp nền có hơn 50% màu đen trở lên cần sử dụng phiên bản logo âm bản, từ 40% màu đen trở xuống cần sử dụng logo dương bản để đảm bảo bộ tương phản giữa logo và nền.

40%



|  |        |  |       |
|--|--------|--|-------|
|  | K: 100 |  | K: 50 |
|  | K: 90  |  | K: 40 |
|  | K: 80  |  | K: 30 |
|  | K: 70  |  | K: 20 |
|  | K: 60  |  | K: 10 |



-1-

-2-



-3-

-4-

## NHỮNG ĐIỀU CẦN TRÁNH KHI SỬ DỤNG LOGO:

- 1 - Không thay đổi vị trí, tỉ lệ và tương quan giữa các mảng màu
- 2 - Không thay đổi, biến tấu hình dạng logo
- 3 - Không thay đổi kích thước của logo
- 4 - Không làm biến dạng tỉ lệ logo

## NHỮNG ĐIỀU CẦN TRÁNH KHI SỬ DỤNG LOGO:

- 5 - Không thay đổi màu sắc logo ngoài các màu được quy định
- 6 - Không bo viền, đổ bóng, thêm các chất liệu khác vào logo
- 7 - Không đặt logo trên các màu nền quá phức tạp



-5-

-6-



-7-

## **KHUYẾN CÁO:**

### **Tiêu đề chính**

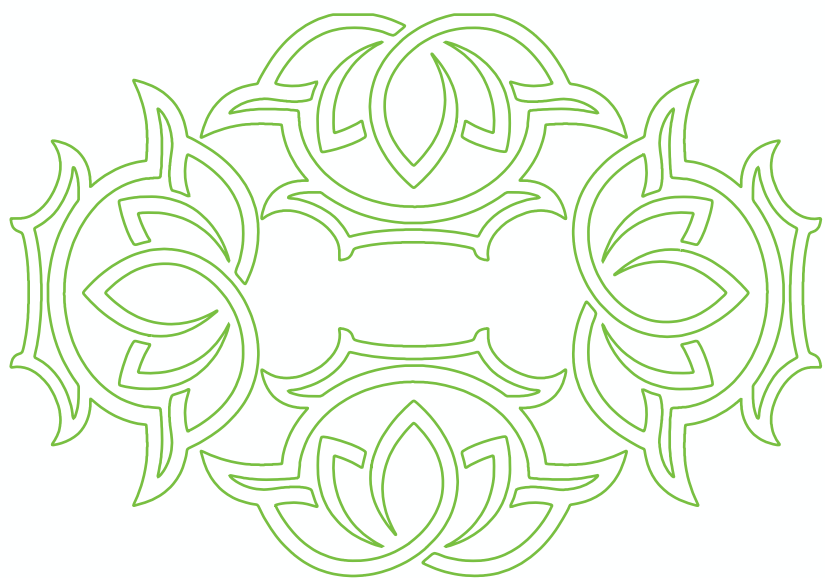
- Luôn sử dụng định dạng Bold (in đậm).
- Đối với các tài liệu cơ bản, tiêu đề được sử dụng với cỡ chữ 12pt.

### **Nội dung, văn bản:**

- Luôn sử dụng định dạng Light (nét mỏng).
- Đối với các tài liệu cơ bản, văn bản nội dung được sử dụng với cỡ chữ 10pt.

### **Các trường hợp khác**

Linh hoạt sử dụng các định dạng khác nhau của phông Open Sans



## HỌA TIẾT TRANG TRÍ

Họa tiết trang trí kế thừa tinh tế âm hưởng kiến trúc Cung đình Huế, tái hiện hình ảnh những khung cửa di sản chạm trổ truyền thống. Bằng sự đan xen liên hoàn giữa đường nét mái ngói Phu Văn Lâu và nhịp cầu Trường Tiền, thiết kế tạo ra một vòng lặp không gian tượng trưng cho sự gắn kết cộng đồng và triết lý phát triển bền vững của "Du lịch Xanh". Cấu trúc đối xứng với đóa sen lan tỏa ra bốn phía không chỉ mang lại cảm giác tĩnh tại, an yên đặc trưng của xứ Huế mà còn có tính ứng dụng linh hoạt, dễ dàng trở thành điểm nhấn tinh tế trên các ấn phẩm nhận diện thương hiệu.

Họa tiết là thành phần quan trọng cho bộ nhận diện thương hiệu vì nó mang đặc trưng và tính nhất quán cho bộ nhận diện.

**HỌA TIẾT TRÊN  
NỀN TỐI**

**HỌA TIẾT TRÊN  
NỀN SÁNG**

# NHẬN DIỆN THƯƠNG HIỆU

DU LỊCH XANH HUẾ  
*HUE GREEN TOURISM*



**HUE**  
**GREEN TOURISM**

Logo thể hiện trên nền có họa tiết sáng



**HUE**  
**GREEN TOURISM**

Logo thể hiện trên nền có họa tiết tối

# BỘ ẤN PHẨM VĂN PHÒNG

DU LỊCH XANH HUẾ  
*HUE GREEN TOURISM*

## DANH THIẾP

- Kích cỡ: 89 x 54mm
- Chất liệu giấy đề xuất: CoupC
- Định lượng: 250gsm
- Logo in nổi bật căn chính giữa mặt trước của không gian thiết kế
- Hình đồ họa thương hiệu được in chìm, phủ UV
- Ở phần Thông tin nằm ngay phía dưới logo, các đơn vị cần thay Địa chỉ - SĐT - Fax - Website của đơn vị mình tương ứng vào các ô thông tin. Địa chỉ nằm ở dòng thứ nhất. SĐT - Fax - Website nằm ở dòng thứ hai. Tất cả các thông tin này đều căn trái và nằm song song với phần chữ của logo (như mẫu ở bên trái).
- Cụm tên riêng và chức vụ cách logo 8.5mm
- Tên riêng trên danh thiếp được in căn lề trái 7.5mm, độ lớn 12pt, font OpenSan Bold, sử dụng mã màu #ED1C24
- Chức vụ căn lề trái 7.5mm, độ lớn 7pt, font OpenSan Regular, sử dụng mã màu #000000
- Cụm tên riêng và chức vụ cách cụm thông tin cá nhân 0,5 cm
- Phần thông tin cá nhân được in căn lề trái 7.5mm, độ lớn 6pt, sử dụng font OpenSan Regular, sử dụng mã màu #000000





## TIÊU ĐỀ THƯ

- Kích cỡ: 210 x 297mm
- Chất liệu giấy đề xuất: CoupC
- Định lượng: 100gsm
- Logo in nổi bật căn trái của không gian thiết kế, cách lề trên 25mm, lề phải 20mm
- Ở phần Thông tin nằm ngay phía dưới trang cách lề dưới 10mm. Địa chỉ nằm ở dòng thứ nhất. SĐT – Fax – Website nằm ở dòng thứ hai.
- Phần nội dung được căn lề trái sử dụng font OpenSan Light cỡ chữ 7pt





## HUE GREEN TOURISM

Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipiscing elit, sed diam nonummy nibh euismod tincidunt ut laoreet dolore magna aliquam erat volutpat. Ut wisi enim ad minim veniam, quis nostrud exerci tation ullamcorper suscipit lobortis nisl ut aliquip ex ea commodo consequat. Duis autem vel eum iriure dolor in hendrerit in vulputate velit esse molestie consequat, vel illum dolore eu feugiat nulla facilisis at vero eros et accumsan et iusto odio dignissim qui blandit praesent luptatum zzril delenit augue duis dolore te feugait nulla facilisi.

Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipiscing elit, sed diam nonummy nibh euismod tincidunt ut laoreet dolore magna aliquam erat volutpat. Ut wisi enim ad minim veniam, quis nostrud exerci tation ullamcorper suscipit lobortis nisl ut aliquip ex ea commodo consequat.



Tầng 2, Nhà K12, Khu Hành chính Tân  
Số 0912559917

thelocnhanh.com

Đà Nẵng - Phố Huế  
goutback.com

## PHONG BÌ THƯ DÀNH CHO KHỔ A4

- Kích cỡ: 25 x 34cm
- Chất liệu giấy để xuất: CoupC
- Định lượng: 100gsm

Mặt trước:

- Logo in nổi bật căn trái mặt trước của không gian thiết kế, cách lề trái 1,5cm, cách lề trên 3cm
- Phần nắp in màu xanh lá bo tròn góc bán kính 0,5 cm
- Ở phần Thông tin nằm ngay phía dưới logo.
- Phần Kính gửi được in căn lề phải, độ lớn chữ 12 pt, font Be Vietnam Pro Bold và Light, cách phần lề trái 12,5 cm, cách lề dưới 3cm.
- Phần Kính gửi có 5 dòng trống để điền thông tin, mỗi dòng cách nhau 40 pt

Mặt sau:

- Logo in nổi bật chính giữa.



Mặt trước



Mặt sau



**HUE**  
GREEN TOURISM

Tầng 2, tòa nhà 6 tầng, Khu Hành chính tập trung,  
đường Võ Nguyên Giáp, phường Võ Da, thành phố Huế.  
0852698587 | [dulichanhhue.com](mailto:dulichanhhue.com) | [dulichanhhue@outlook.com](mailto:dulichanhhue@outlook.com)



**HUE**  
GREEN TOURISM

Kính gửi:

\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

# PHONG BÌ THƯ DÀNH CHO KHỔ A5

Kích cỡ: 15 x 25cm

Chất liệu giấy đề xuất: CoupC

Định lượng: 100gsm

Mặt trước:

- Logo in nổi bật căn trái mặt trước của không gian thiết kế, cách lề trái 1,5cm, cách lề trên 2cm
- Phần nắp in màu xanh lá bo tròn góc bán kính 0,5 cm
- Ở phần Thông tin nằm ngay phía dưới logo.
- Phần Kính gửi được in căn lề phải, độ lớn chữ 10 pt, font OpenSan Regular, cách phần lề trái 12,5 cm, cách lề dưới 3cm.
- Phần Kính gửi có 3 dòng trống để điền thông tin, mỗi dòng cách nhau 40 pt

Mặt sau:

- Logo in nổi bật chính giữa.



Mặt trước



Mặt sau

## BÌA THƯ KẸP TÀI LIỆU

- Kích cỡ: Mặt đơn: 22 x 30,5cm
- Mặt gấp: 44 x 30,5 cm
- Tai gấp kích cỡ: 22 x 7cm
- Chất liệu đề xuất: CoupC
- Định lượng: 350gsm

Mặt đơn:

- Logo được căn giữa trang

Tai gấp:

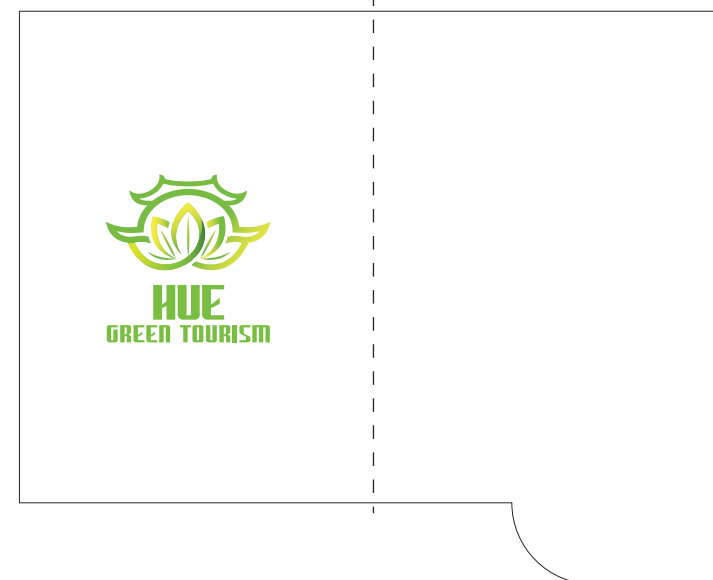
- Phần tai gấp dùng nền xanh lá
- Sử dụng Phần biểu tượng của logo âm bản
- Tai bế tròn như thiết kế, khía cạnh 9x5,05cm để gài danh thiếp

Gáy:

- Gáy dày 0,5mm, bế gân để gập



Mặt trước



Mặt sau

## XẾP HẠNG (RANK)

- Là hệ thống xếp hạng cho các nhóm: Cơ sở lưu trú, điểm tham quan du lịch và cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống.



### CÁC CẤP XẾP HẠNG



ĐẠT CẤP ĐỘ  
**CƠ BẢN**



ĐẠT CẤP ĐỘ  
**NÂNG CAO**



ĐẠT CẤP ĐỘ  
**XUẤT SẮC**

# GIẤY CHỨNG NHẬN

- Kích cỡ: 210 x 297mm
- Chất liệu giấy đề xuất: CoupC
- Định lượng: 350gsm
- Logo in nổi bật căn giữa của không gian thiết kế.
- Phần nội dung được căn giữa sử dụng font Open Sans.





## BẢNG CHỨNG NHẬN

Bảng chứng nhận treo găng ở địa điểm được chứng nhận  
Chất liệu: Mica in UV, hộp đèn

## ĐỒNG PHỤC

- Chất liệu đề xuất: Vải 100% cotton

Mặt trước:

- Logo được đặt phía bên phải từ ngoài nhìn vào

Cổ áo, tay áo:

- Phần cổ và tay màu trắng

- Border xanh lá ở phần tay áo



Mặt trước



Mặt sau



## TÚI XÁCH

- Chất liệu đề xuất: Giấy CoupC
  - Định lượng: 150gsm
- Mặt trước:
- Logo được đặt chính giữa



Phiên bản trắng



Phiên bản xanh lá



## STICKER

- Chất liệu đề xuất: Giấy Decal
- Định lượng: 150gsm

Mặt trước:

- Logo được đặt chính giữa

Ứng dụng dán vào những sản phẩm được chứng nhận nhãn hiệu Du lịch Xanh Huế





# BỘ SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ

DU LỊCH XANH HUẾ  
*HUE GREEN TOURISM*

## ẢNH ĐẠI DIỆN VÀ ẢNH BÌA

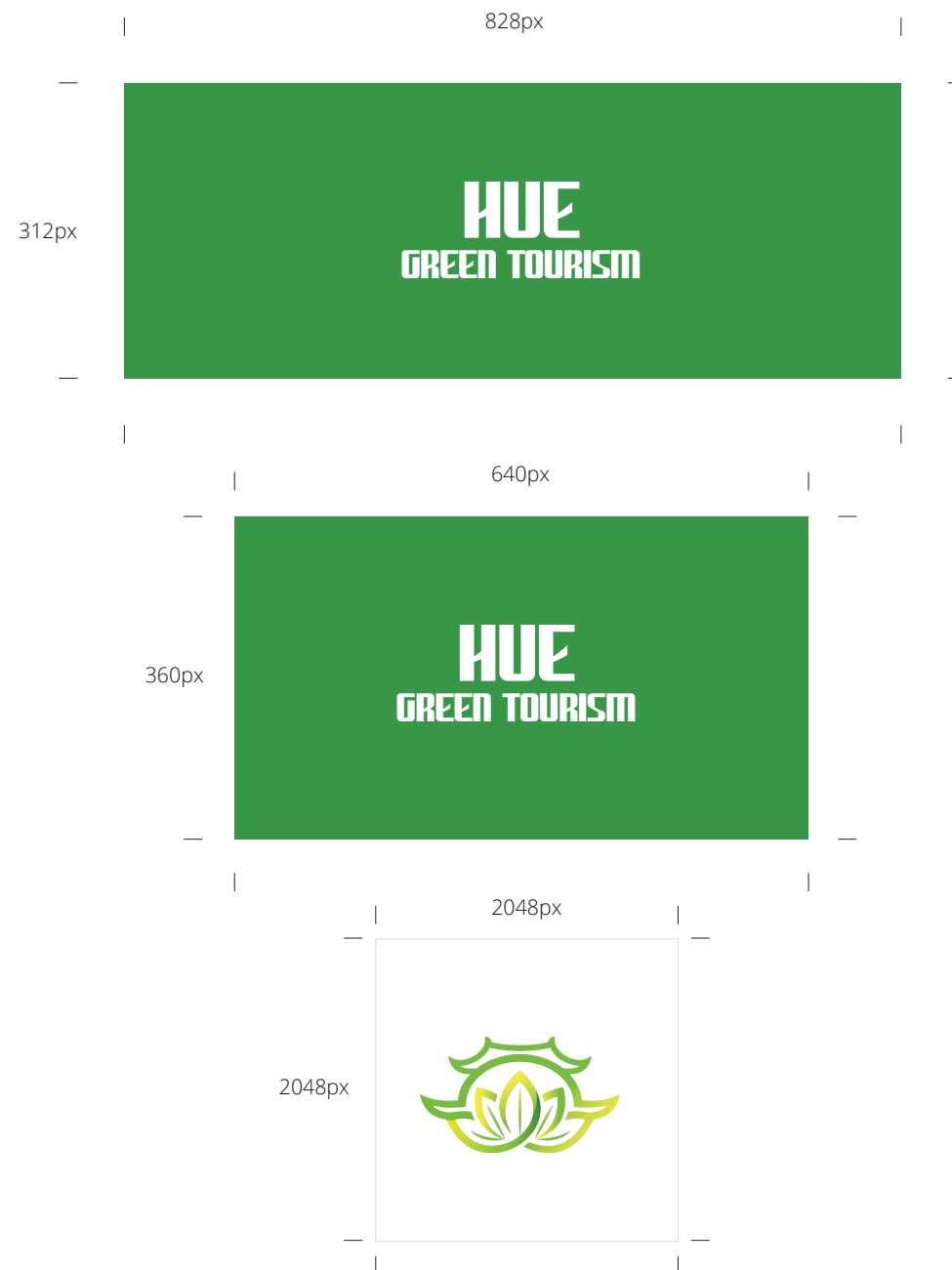
Mạng xã hội được gọi là một kênh thông tin gần gũi với nhiều người. Chính vì thế việc đồng bộ một trang fanpage là một nhu cầu thiết yếu trong hệ thống nhận diện thương hiệu.

Ảnh bìa:

- Kích thước: 820 × 312 px (máy tính) | 640 x 360 px (điện thoại)

Ảnh đại diện:

- Kích thước: 2048x2048px





DLX-46

## WEBSITE

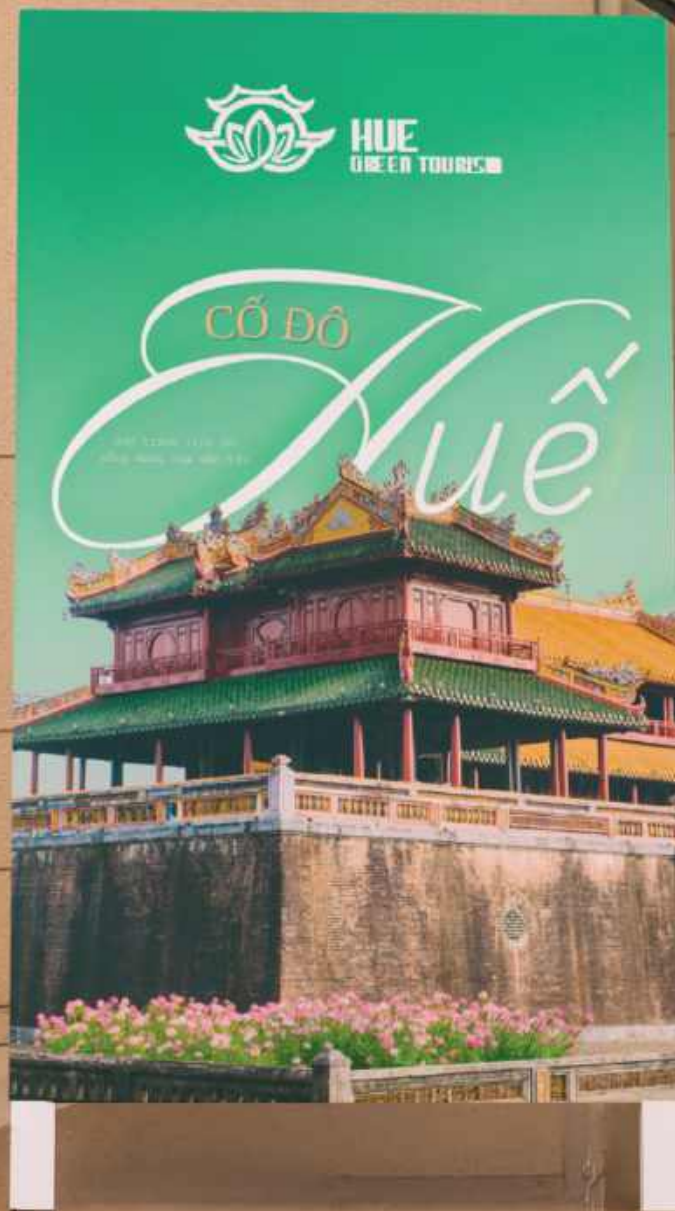
Logo website tùy biến ở những dạng sau

- Bố cục dọc logo chính thức
- Bố cục dọc logo biến thể
- Bố cục ngang logo chính thức
- Bố cục ngang logo biến thể



# BỘ ẤN PHẨM SỰ KIỆN

DU LỊCH XANH HUẾ  
*HUE GREEN TOURISM*





# BỘ ẤN PHẨM QUẢNG CÁO

DU LỊCH XANH HUẾ  
*HUE GREEN TOURISM*





**THANKS FOR WATCHING**

**HUE**  
**GREEN TOURISM**